Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 38 /CTCPĐN-CBTT	*An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: thaongoc5ag@gmail.com.Website: www.diennuocag.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☑BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:…./10/2026 tại đường dẫnwww.diennuocag.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC.....

M.S.D.N: 1600249791-C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
TỈNH AN GIANG

CHỦ TỊCH HĐQT

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
DN: C=VN, L=AN GIANG, CN=CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600249791, E=CTYDN_AG@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:48:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN NƯỚC AN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 39 / CTCPĐN-CBTT *V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính Quý3 năm 2026*	*An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty CP Điện Nước An Giang (sau đây viết tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau :

Theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 56.995.472.731 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025 tăng 18.535.837.312 đồng (trên 10% so với cùng kỳ năm trước).

Nguyên nhân:

+ Trong 09 tháng đầu năm nay, một số công trình cải tạo, sửa chữa điện nước sử dụng từ nguồn chi phí chậm được triển khai thi công theo tiến độ kế hoạch.

+ Công ty chủ động tiết kiệm các chi phí quản lý; chi phí sữa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận của Công ty trong 09 tháng đầu năm 2026.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty quý 3 năm 2026 biến động tăng trên 10% so với thực hiện quý 3 năm 2025.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
CHỦ TỊCH HĐQT



Lương Văn Bạ

Nơi nhận:

-Như trên;
-Lưu VT, KH-KD./.

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, p. Bình Đức, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**517.751.308.433**	**499.187.636.161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**151.200.443.337**	**161.673.624.329**
1. Tiền	111	V.1	121.200.443.337	161.673.624.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35.340.000.000**	**35.340.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	35.340.000.000	35.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**240.778.724.384**	**231.527.002.739**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	7.434.253.249	10.304.422.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	V.4	7.118.965.457	4.962.493.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3b	220.042.893.124	211.109.646.009
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.511.170.025	6.478.997.671
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)	136F			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5b	(1.328.557.471)	(1.328.557.471)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**48.113.740.653**	**43.635.622.879**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48.113.740.653	43.635.622.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**42.318.400.059**	**27.011.386.214**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (2421) --141	161	V.7a	42.318.400.059	27.011.386.214
2. Thuế GTGT được khấu trừ --133	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước --331	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (171) --338	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác (2288)	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.142.917.524.248**	**1.153.779.017.346**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.655.610.951**	916.887.037
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.8	1.655.610.951	916.887.037
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**961.346.434.677**	**976.396.116.122**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	942.915.241.663	959.374.007.661
- Nguyên giá	222		2.325.272.831.181	2.265.807.675.421
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.382.357.589.518)	(1.306.433.667.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.431.193.014	17.022.108.461
- Nguyên giá	228		20.465.077.161	18.761.191.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.033.884.147)	(1.739.083.366)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**38.823.095.008**	**30.671.821.281**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	38.823.095.008	30.671.821.281
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**6.584.040.000**	**3.584.040.000**
1. Đầu tư vào công ty con (221)	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c	6.500.000.000	3.500.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) --22922	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**134.508.343.612**	**142.210.152.906**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	134.508.343.612	142.210.152.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.660.668.832.681**	**1.652.966.653.507**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**747.542.358.164**	**787.513.582.634**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**346.226.450.451**	**478.028.101.281**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	185.129.163.705	174.028.127.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.350.903.368	302.801.182
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn (13113)	312A		1.007.903.368	302.801.182
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn (13118)	312B		343.000.000	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	1.519.867.975	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	25.410.148.398	43.791.004.095
5. Phải trả người lao động	315	V.16	48.853.842.907	43.288.672.481
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	928.437.213	559.441.120
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	22.112.147.734	81.194.875.083
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	320A		765.209.186	
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	320B		828.673.958	819.676.897
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	320C			
- Phải trả&phải nộp khác (3384)	320D			
- Phải trả&phải nộp khác (3386)	320F			
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	320G		20.518.264.590	80.375.198.186
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (344)	320H			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	42.080.990.762	96.692.809.875
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	18.840.948.389	38.170.370.306
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**401.315.907.713**	**309.485.481.353**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	117.203.670.048	107.203.670.048
- Phải trả dài hạn khác (3388)	338F		117.203.670.048	107.203.670.048
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	267.639.189.377	186.479.254.241
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21	16.473.048.288	15.802.557.064
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**913.126.474.517**	**865.453.070.873**

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	563.295.670.000	563.295.670.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	194.720.612.838	180.970.612.838
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22b	155.110.191.679	121.186.788.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		36.692.437.535	36.692.437.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		118.417.754.144	84.494.350.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.660.668.832.681**	**1.652.966.653.507**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Quốc Quân	Phạm Văn Trí	CHỦ TỊCH HĐQT Lương Văn Bạ

M.S.D.N: 1600249791 - C.T.C.P CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG TỈNH AN GIANG

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, p. Bình Đức, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		755.304.983.538	702.068.004.640	2.278.824.709.413	2.097.163.732.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		755.304.983.538	702.068.004.640	2.278.824.709.413	2.097.163.732.951
4. Giá vốn hàng bán	11		596.100.567.495	571.671.962.466	1.816.496.304.118	1.685.906.074.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		159.204.416.043	130.396.042.174	462.328.405.295	411.257.658.249
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		703.362.898	253.370.402	1.655.071.756	1.105.635.011
8. Chi phí tài chính	23		6.725.749.168	5.494.220.065	20.021.620.718	14.700.213.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*6.394.543.238*	*5.494.220.065*	*20.021.620.718*	*14.700.213.602*
9. Chi phí bán hàng	25		46.512.478.432	45.461.712.425	150.261.202.034	145.750.112.171
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.599.837.091	33.332.788.867	100.388.542.345	91.518.203.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		69.069.714.250	46.360.691.219	193.312.111.954	160.394.764.054
12. Thu nhập khác	31		4.652.753.519	1.894.791.683	11.841.784.551	13.422.212.779
13. Chi phí khác	32		2.478.126.855	180.938.628	6.945.462.552	4.467.908.041
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.174.626.664	1.713.853.055	4.896.321.999	8.954.304.738
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.244.340.914	48.074.544.274	198.208.433.953	169.349.068.792
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.248.868.183	9.614.908.855	38.967.188.585	31.372.428.205
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				670.491.224	2.496.275.337
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.995.472.731	38.459.635.419	158.570.754.144	135.480.365.250
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.012	683	2.346	2.071
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.012	683	2.346	2.071

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thị Thu Thảo	Phạm Văn Trí	CHỦ TỊCH HĐQT Lương Văn Bạ

M.S.D.N: 1600249791-C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
TỈNH AN GIANG

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, p. Bình Đức, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***198.208.433.953***	***169.349.068.792***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76.785.605.875	78.597.324.525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			
- Chi phí đi vay	06		(1.655.071.756)	(1.105.635.011)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		20.021.620.718	14.938.684.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***293.360.588.790***	***261.779.442.882***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.907.332.596)	(71.385.208.953)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.478.117.774)	(4.591.979.187)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.659.266.296)	(79.877.509.515)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7.605.204.551)	(16.687.111.224)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.021.620.718)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			33.383.614.669
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(125.495.189.000)	(103.306.750.500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.580.260.417)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***613.597.438***	***19.314.498.172***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.887.198.157)	(77.007.776.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.930.344.911	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.083.112.963)	12.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.655.071.756	1.105.635.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(51.384.894.453)***	***(63.902.141.768)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.981.557.351	127.772.372.568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.433.441.328)	(84.631.795.031)
- Trả nợ gốc vay thông thường	34.1			
- Trả nợ gốc trái phiếu phát hành – nợ phải trả	34.2			
- Trả nợ từ khoản phải thu (CP ưu đãi phân loại nợ)	34.3			
- Trả tiền trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / REPO	34.4			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		13.750.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***40.298.116.023***	***43.140.577.537***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(10.473.180.992)**	**(1.447.066.059)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**161.673.624.329**	**46.457.676.036**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**151.200.443.337**	**45.010.609.977**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Quốc Luân	Phạm Văn Trí	CHỦ TỊCH HĐQT Lương Văn Bạ

M.S.D.N: 1600248... CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG TỈNH AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng đầu năm 2026
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016,lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020, lần thứ 7 ngày 01/11/2021 ; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024 ; lần thứ 8 ngày 15/01/2022 ; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024 lần thứ 9 ngày 29/7/2025 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/7/2026

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Tân Châu ;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. **Ngành nghề kinh doanh** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13/7/2026 bao gồm:
   - Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
   - Chuẩn bị mặt bằng;
   - Bán buôn nông, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, hứa) và động vật sống;
   - Bán buôn thực phẩm;

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. sau khi ghi nhận ban đầu. trong quá trình sử dụng. TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 -10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con. công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2026 được tạm trích lập theo Nghị quyết số 02 NQ/DHDCD ngày 29/6/2026.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự

tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	106.173.776	64.968.388
Tiền gửi ngân hàng	121.094.269.561	161.608.655.941
Các khoản tương đương tiền(Tiền gởi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	30.000.000.000	
Cộng	**151.200.443.337**	**161.673.624.329**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

V.2.a. Cáckhoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**35.340.000.000**	**35.340.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	35.340.000.000	35.340.000.000
Cộng	**35.340.000.000**	**35.340.000.000**

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: **84.040.000đ**.

V.2.c. Cáckhoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**6.500.000.000**	**3.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	**6.500.000.000**	**3.500.000.000**

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

V.3.a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
	7.434.253.249	10.304.422.736
	7.434.253.249	10.304.422.736
	7.434.253.249	**10.304.422.736**

V.3.b. Phải thu ngắn hạn nội bộ

		30/09/2026	01/01/2026
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	164.644.814.688	102.394.420.066
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	39.285.750.104	17.516.197.054
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		13.648.295.102	9.777.472.153
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		5.554.859.940	4.309.616.566
Phải thu khách hàng khác		3.090.826.710	77.111.940.170
Cộng		**220.042.893.124**	**211.109.646.009**

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	8.615.326.950
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	16.804.534.338
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	6.138.214.115
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	9.595.373.102
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	15.545.287.240
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	6.893.267.953
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	13.823.155.185
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	2.823.598.749
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	13.675.725.319
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	5.442.260.649
Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	65.288.071.088
Cộng	**164.644.814.688**

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	2.037.725.030
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	2.562.789.692
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	249.517.092
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	2.549.468.622
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	3.937.550.516
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	2.078.358.032
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	1.744.205.493
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	939.267.133
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	2.613.530.361
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	2.111.103.295
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	1.385.064.483
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	17.077.170.355
Cộng	**39.285.750.104**

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Xây Dựng Môi Trường Nguyên Phát	0	69.012.000
Công ty cổ phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	292.500.000	195.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng WACOM	0	399.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp Thoát Nước và Môi Trường WASEEN	2.587.063.000	2.882.500.000
Các nhà cung cấp khác	4.239.402.457	1.416.981.794
Cộng	**7.118.965.457**	**4.962.493.794**

V.5.a. Phải thu khác ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khác 1388	3.019.490.981	3.117.044.658
Phải thu 141	1.178.513.465	1.442.708.922
Phải thu khác 3381	3.313.165.579	1.919.244.091
Cộng	**7.511.170.025**	**6.478.997.671**

V.5.b Nợ khó đòi

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.328.557.471	1.328.557.471
Cộng	**1.328.557.471**	**1.328.557.471**

Nợ tiền điện, nước khách hàng đa phần bỏ địa phương đi làm ăn xa, trích lập dự phòng khó đòi năm 2024.

V.6. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	2.763.130.521	2.768.606.886
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	205.128.611	246.094.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.044.957.592	1.777.571.431
Thành phẩm	54.978.616	31.013.325
Hàng hóa	38.541.629.574	34.340.788.258
Hàng gửi đi bán	5.503.915.739	4.471.548.121
Cộng	**48.113.740.653**	**43.635.622.879**

V.7. Chi phí trả trước

V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.982.852.768	3.217.093.054
Chi phí vật tư cải tạo sữa chữa, thay thế	40.335.547.291	23.794.293.160

Cộng	**42.318.400.059**	**27.011.386.214**

V.7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	41.658.774.498	45.708.004.980
Lắp đặt thủy kế	72.141.178.324	78.091.990.715
Chi phí cải tạo sữa chữa lớn	8.655.411.280	8.211.687.117
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	12.052.979.510	10.198.470.094
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**134.508.343.612**	**142.210.152.906**

V.8. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	1.655.610.951	916.887.037

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	291.258.535.354	527.431.312	798.635.445	290.987.331.221
Máy móc thiết bị	1.961.997.371.543	64.034.282.605	6.739.164.860	2.019.292.489.288
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.427.001.115	2.464.418.074	0	8.891.419.189
Thiết bị, dụng cụquản lý	6.124.767.409	104.509.260	127.685.186	6.101.591.483
Cộng	**2.265.807.675.421**	**67.130.641.251**	**7.665.485.491**	**2.325.272.831.181**
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	157.435.791.043	9.009.632.911	797.868.231	165.647.555.723
Máy móc thiết bị	1.142.610.784.704	72.314.249.035	5.511.383.749	1.209.413.649.990
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.626.159.769	622.601.248	0	3.248.761.017
TSCD khác	3.760.932.244	366.690.544	80.000.000	4.047.622.788
Cộng	**1.306.433.667.760**	**82.313.173.738**	**6.389.251.980**	**1.382.357.589.518**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	133.822.744.311			125.339.775.498

Máy móc thiết bị	819.386.586.839	809.878.839.298
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3.800.841.346	5.642.658.172
TSCĐ khác	2.363.835.165	2.053.968.695
Cộng	**959.374.007.661**	**942.915.241.663**

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	2.122.537.727	2.229.910.934	526.025.600	3.826.423.061
Cộng	**18.761.191.827**	**2.229.910.934**	**526.025.600**	**20.465.077.161**
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	1.739.083.366	294.800.781	0	2.033.884.147
Cộng	**1.739.083.366**	**294.800.781**	**0**	**2.033.884.147**
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	383.454.361			1.792.538.914
Cộng	**17.022.108.461**			**18.431.193.014**

(*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	30/09/2026	01/01/2026
Nâng công suất HTCN Bình Hòa 10.000m3/ngày - CT	0	0
HTCN Hội An - CM	17.429.580.035	2.123.554.356
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	0	0
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	0	0
Công trình khác	21.393.514.973	28.548.266.925

Cộng	**38.823.095.008**	**30.671.821.281**

V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30/09/2026	01/01/2026
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	0	0
Công ty TNHH TV và ĐT XD Đạt Chánh	0	19.466.001
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	648.435.218	736.894.223
Nhà cung cấp khác	184.480.728.487	173.271.766.915
Cộng	**185.129.163.705**	**174.028.127.139**

V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Nhà khách hàng khác (tiền nước XNLX)	**1.350.903.368**	**302.801.182**
Cộng	**1.350.903.368**	**302.801.182**

V.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.519.867.975	0
Cộng	**1.519.867.975**	0

V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	2.779.411.620	*34.442.537.674*	*33.433.329.288*	3.788.620.006
Thuế TNDN	39.293.344.912	*38.967.188.584*	*29.083.344.911*	19.177.188.585
Thuế TNCN	185.715.916	*941.127.164*	*1.126.843.080*	*0*
Thuế tài nguyên	482.406.324	*4.919.330.531*	*4.853.997.056*	547.739.799

Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	1.050.125.323	*14.850.437.342*	*14.003.962.657*	*1.973.664.651*
Cộng	**43.791.004.095**	**94.120.621.295**	**112.501.476.992**	**25.410.148.398**

V.16. Phải trả người lao động năm 2026 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua 29/06/2026.

	30/09/2026	**01/01/2026**
Tiền lương phải trả	**48.853.842.907**	**43.288.672.481**
Tiền thưởng phải trả		

V.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	**01/01/2026**
Dự trả NHPT	75.251.453	123.263.049
Dự trả NHCT	853.185.760	436.178.071
Cộng	**928.437.213**	**559.441.120**

V.18. Các khoản phải trả khác

V.18.a Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Kinh phí công đoàn	828.673.958	819.676.897
BHXH+BHYT+BHTN	0	0
Lãi vay phải trả	173.021.816	173.021.816
Cổ tức phải trả	87.568.850	400.715.425
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.946.163.491	5.859.500.834
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.076.719.619	73.941.960.111
Cộng	**22.112.147.734**	**81.194.875.083**

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.18.b Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026	**01/01/2026**

Phải trả ngân sách Nhà nước	117.203.670.048	107.203.670.048
Cộng	**117.203.670.048**	**107.203.670.048**

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, Công ty phải trả ngân sách đã có kế hoạch lên phương án trả theo ý kiến UBND tỉnh trả theo kế hoạch xây dựng hàng năm của Công ty.

V.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.19.a Vay ngắn hạn:

		30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	42.080.990.762	96.692.809.875

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản. Bao gồm các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay dài hạn đến hạn trả dưới 12 tháng.

V.19.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	263.474.534.377	180.904.977.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	(b)	4.164.655.000	5.574.277.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(c)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(d)	*0*	*0*
Cộng		**267.639.189.377**	**186.479.254.241**

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.20. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	29.600.765.006	20.922.440.000	41.859.615.336	8.663.589.670

Quỹ Phúc lợi	8.190.002.250	5.380.110.000	2.955.145.081	10.614.967.169
Quỹ thưởng Ban điều hành. quản lý	379.603.050	948.288.500	1.765.500.000	(437.608.450)
Cộng	**38.170.370.306**	**27.250.838.500**	**46.580.260.417**	**18.840.948.389**

V.21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	15.802.557.064	14.225.282.003
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	670.491.224	1.577.275.061
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Cộng	**16.473.048.288**	**15.802.557.064**

V.22. Vốn chủ sở hữu

(V.22.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Vốn góp của chủ sở hữu	**563.295.670.000**		**0**	**563.295.670.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000			563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	**180.970.612.838**	**13.750.000.000**		**194.720.612.838**
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**180.970.612.838**	**13.750.000.000**		**194.720.612.838**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**121.186.788.035**	**243.065.104.644**	**209.141.701.000**	**98.114.718.948**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	36.692.437.535	84.494.350.500	84.494.350.500	36.692.437.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	84.494.350.500	158.570.754.144	124.647.350.500	118.417.754.144
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	**0**		**0**	**0**
Cộng	**865.453.070.873**	**256.815.104.644**	**209.141.701.000**	**913.126.474.517**

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	155.110.191.679
Cộng	**155.110.191.679**

(V.22.2)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2026 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi

ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87.72
Các cổ đông khác	6.914.840	12.28
Cộng	**56.329.567**	100

(V.22.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.329.567	56.329.567
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức		
Cộng	**56.329.567**	**56.329.567**

(V.22.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**158.570.754.144**	**135.480.365.250**
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-26.078.000.000	-18.562.400.000
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-325.000.000	-250.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**132.167.754.144**	**116.667.965.250**
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	56.329.567
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.346	2.071

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu kinh doanh điện	1.810.254.888.716	1.640.558.419.053
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	449.600.488.111	445.656.302.142
Doanh thu bán vật tư	11.232.800.102	7.299.670.022
Doanh thu khác	7.736.532.484	6.878.600.689
Cộng	**2.278.824.709.413**	**2.097.163.732.951**

VI.2 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn kinh doanh điện	1.448.627.186.208	1.314.175.540.043
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	357.378.705.279	364.964.993.936

Giá vốn vật tư đã bán	9.391.102.806	6.447.350.084
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		
Giá vốn khác	1.099.309.825	318.190.639
Cộng	**1.816.496.304.118**	**1.685.906.074.702**

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.655.071.756	1.105.635.011
Cộng	**1.655.071.756**	**1.105.635.011**

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Chi phí lãi vay	20.021.620.718	14.700.213.602
Cộng	**20.021.620.718**	**14.700.213.602**

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	104.027.734.321	101.651.718.573
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	19.328.705.178	19.042.011.750
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	17.555.274.791	15.774.412.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	9.349.487.744	9.281.968.980
Cộng	**150.261.202.034**	**145.750.112.171**

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Chi phí nhân viên quản lý	29.478.514.498	26.701.387.477
Vật liệu quản lý	26.367.593.643	23.293.998.960
Đồ dùng văn phòng	3.487.156.719	4.077.489.617
Khấu hao TSCĐ	1.120.753.598	776.872.567
Dự phòng trợ cấp thôi việc	860.444.000	1.574.396.400
Thuế, phí và lệ phí	0	15.000.000
Chi phí bằng tiền khác	39.074.079.887	35.079.058.412
Cộng	**100.388.542.345**	**91.518.203.433**

VI.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Thu nhập khác	11.841.784.551	13.422.212.779
Cộng	**11.841.784.551**	**13.422.212.779**

VI.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí khác	6.945.462.552	4.467.908.041
Cộng	**6.945.462.552**	4.467.908.041

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	*1.073.352.000*	*1.092.800.000*
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	*896.024.800*	*877.700.000*
Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	*811.700.160*	*795.340.000*
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	*624.576.640*	*601.860.000*
Ông Nguyễn Ngọc Châu-Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2025)	*314.200.300*	*0*
Ông Huỳnh Lâm-Phó Tổng Giám Đốc (xin thôi giữ chức vụ ngày 01/7/2026)	*240.180.000*	*276.875.000*
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	*235.560.000*	*247.150.000*
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	*235.560.000*	*247.150.000*
Ông Phạm Cao Trí- Kế toán trưởng	*382.994.400*	*385.100.000*
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	*36.000.000*	*42.960.000*

Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	*275.616.000*	*280.700.000*
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	*114.716.000*	*115.950.000*
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát	*124.044.000*	*131.663.600*
Cộng	**5.359.524.300**	**5.095.248.600**

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm 2025.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Quốc Luân	Phạm Lan Trí	CHỦ TỊCH HĐQT Lương Văn Bạ